

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024



Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIÊN LIỆU
SÀI GÒN
HƯA

100
B
F
1/17

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2000 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 22 vào ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch SFC theo Quyết định số 31/UBCN-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn trong các cửa hàng chuyên doanh và cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang có 17 địa điểm kinh doanh và 1 chi nhánh bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch	
Ông Vũ Hùng	Thành viên	
Ông Trịnh Bá Bộ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khoa	Chủ tịch	
Ông Vũ Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Bá Bộ	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Hoài Châu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Bá Bộ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trịnh Bá Bộ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 11 năm 2024

Số tham chiếu: 11540929/67739497-FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 11 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

8
01
NH
ST
E
TF

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		164.882.526.674	171.496.657.801
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	137.503.957.987	142.610.009.841
111	1. Tiền		33.103.957.987	29.110.009.841
112	2. Các khoản tương đương tiền		104.400.000.000	113.500.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.911.881.820	8.721.036.662
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.448.103.398	8.117.710.377
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		125.000.000	246.001.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	338.778.422	357.325.285
140	III. Hàng tồn kho	7	20.419.999.975	19.351.699.569
141	1. Hàng tồn kho		20.419.999.975	19.351.699.569
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.046.686.892	813.911.729
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.046.686.892	813.911.729
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		115.243.215.989	120.765.001.676
210	I. Khoản phải thu dài hạn		5.000.000	5.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		5.000.000	5.000.000
220	II. Tài sản cố định		64.842.539.084	67.901.271.960
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.103.686.537	15.919.010.510
222	Nguyên giá		67.436.188.141	65.300.409.958
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(52.332.501.604)	(49.381.399.448)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	49.738.852.547	51.982.261.450
228	Nguyên giá		68.963.880.865	68.731.740.865
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.225.028.318)	(16.749.479.415)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	35.016.616.742	36.245.362.070
231	1. Nguyên giá		49.984.191.858	49.984.191.858
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(14.967.575.116)	(13.738.829.788)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.289.750.909	2.234.800.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.289.750.909	2.234.800.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	6.392.992.400	6.441.552.000
253	1. Đầu tư vào đơn vị khác		10.296.000.000	10.296.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.903.007.600)	(3.854.448.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.696.316.854	7.937.015.646
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.263.963.827	4.967.451.791
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	3.432.353.027	2.969.563.855
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280.125.742.663	292.261.659.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		101.531.332.588	106.622.966.717
310	I. Nợ ngắn hạn		97.141.508.488	102.598.462.617
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.020.270.319	10.434.634.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		290.991.343	222.623.260
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	23.086.052.486	26.452.092.233
314	4. Phải trả người lao động		7.384.227.972	7.399.343.551
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		377.062.171	619.835.063
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		220.566.526	214.303.130
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	21.163.576.100	17.151.613.012
320	8. Vay ngắn hạn	17	31.723.416.361	38.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	2.875.345.210	2.104.018.260
330	II. Nợ dài hạn		4.389.824.100	4.024.504.100
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	4.389.824.100	4.024.504.100
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.594.410.075	185.638.692.760
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	178.594.410.075	185.638.692.760
411	1. Vốn cổ phần		112.914.590.000	112.914.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		112.914.590.000	112.914.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.220.495.600	9.220.495.600
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		39.398.471.894	39.398.471.894
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.475.456.025	25.519.738.710
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.550.100.710	506.201.234
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		16.925.355.315	25.013.537.476
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		280.125.742.663	292.261.659.477



Trần Thị Ngọc Tú
Người lập



Phạm Thị Thu Nga
Kế toán trưởng





Trịnh Bá Bộ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.650.714.013.262	1.630.443.668.860
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(83.690.617)	(66.907.636)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.650.630.322.645	1.630.376.761.224
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(1.564.101.799.409)	(1.535.420.011.480)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.528.523.236	94.956.749.744
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	3.364.750.479	4.615.922.556
22	7. Chi phí tài chính	22	(888.486.069)	(553.975.894)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(824.457.045)	(625.807.894)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(53.336.578.818)	(63.723.712.203)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(12.275.310.119)	(12.680.539.747)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.392.898.709	22.614.444.456
31	11. Thu nhập khác	24	392.174.813	13.009.814.146
32	12. Chi phí khác		(62.916.934)	(21.841.222)
40	13. Lợi nhuận khác		329.257.879	12.987.972.924
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.722.156.588	35.602.417.380
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(5.378.995.411)	(7.756.488.558)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	462.789.172	462.789.172
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.805.950.349	28.308.717.994
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.5	1.507	2.093
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.5	1.507	2.093



Trần Thị Ngọc Tú
Người lập



Phạm Thị Thu Nga
Kế toán trưởng





Trịnh Bá Bộ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		23.722.156.588	35.602.417.380
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	9, 10, 11	6.740.418.273	7.440.826.941
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		48.559.600	(11.363.291.000)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.364.750.479)	(4.615.922.556)
06	Chi phí lãi vay	22	824.457.045	625.807.894
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.970.841.027	27.689.838.659
09	Giảm các khoản phải thu		2.839.398.130	1.774.602.351
10	Tăng hàng tồn kho		(1.068.300.406)	(12.721.924.057)
11	Tăng các khoản phải trả		1.890.288.568	22.368.181.728
12	Giảm chi phí trả trước		470.712.801	513.694.291
14	Lãi vay đã trả		(844.402.144)	(586.903.784)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.537.019.429)	(5.861.958.253)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		867.846.996	150.316.800
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.477.115.080)	(1.789.454.230)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.112.250.463	31.536.393.505
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(1.807.756.369)	(1.335.999.588)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		-	(32.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		-	62.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		3.334.507.191	5.064.873.242
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.526.750.822	33.728.873.654
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	330.600.803.971	188.153.623.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(336.877.387.610)	(150.153.623.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	19.2	(22.468.469.500)	(17.974.775.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(28.745.053.139)	20.025.224.400



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

VND

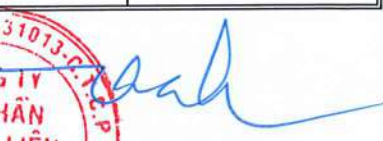
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(5.106.051.854)	85.290.491.559
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		142.610.009.841	57.319.518.282
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	137.503.957.987	142.610.009.841



Trần Thị Ngọc Tú
Người lập



Phạm Thị Thu Nga
Kế toán trưởng

Trịnh Bá Bộ
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 11 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2000 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 22 vào ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch SFC theo Quyết định số 31/UBCN-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn trong các cửa hàng chuyên doanh và cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang có 17 địa điểm kinh doanh và 1 chi nhánh bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 186 người (ngày 30 tháng 9 năm 2023: 179 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hoàn thành nghĩa vụ đóng tiền thuê đất đối với Nhà nước. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 13 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	29 - 43 năm
Phần mềm	6 - 10 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



B-1 NH.1.1a.11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh xăng dầu chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh xăng dầu trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.426.373.683	4.955.702.370
Tiền gửi ngân hàng	28.677.584.304	18.426.620.371
Tiền đang chuyển	-	5.727.687.100
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>104.400.000.000</u>	<u>113.500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>137.503.957.987</u>	<u>142.610.009.841</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	5.428.264.418	8.098.561.187
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>19.838.980</u>	<u>19.149.190</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.448.103.398</u>	<u>8.117.710.377</u>

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có khoản nợ phải thu quá hạn chưa thu hồi.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi phải thu	171.785.753	141.542.465
Tạm ứng cho nhân viên	158.992.669	67.865.480
Khác	<u>8.000.000</u>	<u>147.917.340</u>
TỔNG CỘNG	<u>338.778.422</u>	<u>357.325.285</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	20.340.950.189	19.242.798.290
Công cụ dụng cụ, vật liệu phụ	79.049.786	108.901.279
TỔNG CỘNG	<u>20.419.999.975</u>	<u>19.351.699.569</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.046.686.892	813.911.729
Chi phí thuê mặt bằng	691.000.000	636.000.000
Chi phí sửa chữa	126.514.845	25.226.667
Chi phí công cụ, dụng cụ	51.221.778	-
Chi phí khác	177.950.269	152.685.062
Dài hạn	4.263.963.827	4.967.451.791
Chi phí thuê mặt bằng	2.709.000.000	3.153.000.000
Chi phí sửa chữa	768.286.668	1.458.594.081
Chi phí công cụ, dụng cụ	726.951.827	351.489.710
Chi phí khác	59.725.332	4.368.000
TỔNG CỘNG	<u>5.310.650.719</u>	<u>5.781.363.520</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	34.255.484.430	22.822.841.125	2.341.945.454	5.880.138.949	65.300.409.958
Mua trong năm	428.439.942	-	-	207.084.863	635.524.805
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	1.585.275.264	1.585.275.264
Thanh lý	-	-	-	(85.021.886)	(85.021.886)
Số cuối năm	<u>34.683.924.372</u>	<u>22.822.841.125</u>	<u>2.341.945.454</u>	<u>7.587.477.190</u>	<u>67.436.188.141</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	8.899.995.224	15.865.207.086	940.454.545	3.776.337.661	29.481.994.516
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(21.335.549.239)	(20.887.119.464)	(2.035.275.140)	(5.123.455.605)	(49.381.399.448)
Khấu hao trong năm	(1.756.765.857)	(657.490.212)	(140.149.092)	(481.718.881)	(3.036.124.042)
Thanh lý	-	-	-	85.021.886	85.021.886
Số cuối năm	<u>(23.092.315.096)</u>	<u>(21.544.609.676)</u>	<u>(2.175.424.232)</u>	<u>(5.520.152.600)</u>	<u>(52.332.501.604)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>12.919.935.191</u>	<u>1.935.721.661</u>	<u>306.670.314</u>	<u>756.683.344</u>	<u>15.919.010.510</u>
Số cuối năm	<u>11.591.609.276</u>	<u>1.278.231.449</u>	<u>166.521.222</u>	<u>2.067.324.590</u>	<u>15.103.686.537</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	67.316.740.865	1.415.000.000	68.731.740.865
Mua trong năm	-	120.000.000	120.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	112.140.000	112.140.000
Số đầu năm và số cuối năm	<u>67.316.740.865</u>	<u>1.647.140.000</u>	<u>68.963.880.865</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(15.572.013.876)	(1.177.465.539)	(16.749.479.415)
Hao mòn trong năm	(2.324.680.968)	(150.867.935)	(2.475.548.903)
Số cuối năm	<u>(17.896.694.844)</u>	<u>(1.328.333.474)</u>	<u>(19.225.028.318)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>51.744.726.989</u>	<u>237.534.461</u>	<u>51.982.261.450</u>
Số cuối năm	<u>49.420.046.021</u>	<u>318.806.526</u>	<u>49.738.852.547</u>

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>17.313.043.291</u>	<u>32.671.148.567</u>	<u>49.984.191.858</u>
Trong đó: Đã khấu hao hết	351.262.152	877.483.176	1.228.745.328
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(4.352.073.211)	(9.386.756.577)	(13.738.829.788)
Khấu hao trong năm	(351.262.152)	(877.483.176)	(1.228.745.328)
Số cuối năm	<u>(4.703.335.363)</u>	<u>(10.264.239.753)</u>	<u>(14.967.575.116)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>12.960.970.080</u>	<u>23.284.391.990</u>	<u>36.245.362.070</u>
Số cuối năm	<u>12.609.707.928</u>	<u>22.406.908.814</u>	<u>35.016.616.742</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu cho thuê mặt bằng, bất động sản đầu tư và chi phí hoạt động liên quan được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê mặt bằng và bất động sản đầu tư	20.543.466.753	19.749.960.953
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	1.228.745.328	1.228.745.326

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong *Thuyết minh số 29.1*.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	956.810.000
Phần mềm quản lý cửa hàng bán lẻ xăng dầu - AGAS	373.850.000	1.277.990.000
TỔNG CỘNG	1.289.750.909	2.234.800.000

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	0,17	10.000.000.000	(3.750.000.000)	0,17	10.000.000.000	(3.750.000.000)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	0,08	296.000.000	(153.007.600)	0,08	296.000.000	(104.448.000)
TỔNG CỘNG		10.296.000.000	(3.903.007.600)		10.296.000.000	(3.854.448.000)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên thứ ba	1.319.487.759	1.832.364.108
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Số 1</i>	816.231.600	916.392.960
<i>Các bên khác</i>	503.256.159	915.971.148
Phải trả cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	8.700.782.560	8.602.270.000
TỔNG CỘNG	10.020.270.319	10.434.634.108

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế bảo vệ môi trường (*)	13.008.278.000	159.163.794.542	(158.991.295.355)	13.180.777.187
Tiền thuê đất	8.007.233.077	11.857.894.246	(13.208.398.834)	6.656.728.489
Thuế giá trị gia tăng	3.396.894.019	23.809.093.037	(24.856.090.800)	2.349.896.256
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.021.917.964	5.378.995.411	(6.537.019.429)	863.893.946
Thuế thu nhập cá nhân	17.769.173	738.915.104	(721.927.669)	34.756.608
Khác	-	172.395.500	(172.395.500)	-
TỔNG CỘNG	<u>26.452.092.233</u>	<u>201.121.087.840</u>	<u>(204.487.127.587)</u>	<u>23.086.052.486</u>

(*) Thuế suất áp dụng cho thuế bảo vệ môi trường trong năm như sau:

Loại xăng dầu	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024
Xăng RON 95 - III	2.000 VND/Lít
Xăng RON 97 - V	2.000 VND/Lít
Dầu DO 0.05S	1.000 VND/Lít

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	21.163.576.100	17.151.613.012
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Đô Thành ("DOTHANHREAL") (*)	14.621.738.304	12.940.208.413
Ký quỹ, ký cược	4.053.566.840	3.295.415.600
Khác	2.488.270.956	915.988.999
Dài hạn	4.389.824.100	4.024.504.100
Ký quỹ, ký cược	4.389.824.100	4.024.504.100
TỔNG CỘNG	<u>25.553.400.200</u>	<u>21.176.117.112</u>

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") số 01/2013/HĐHTKD-SFC&DOTHANHREAL ngày 9 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty và DOTHANHREAL về việc góp vốn đầu tư xây dựng tòa nhà BETA Tower – số 1A Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, hai bên đang trong quá trình thống nhất hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến HĐHTKD trên. Khoản tiền hàng năm nhận được từ DOTHANHREAL chưa ghi nhận doanh thu HĐHTKD, đã tạm nộp thuế GTGT và thuế TNDN trên số tiền nhận được từ DOTHANHREAL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	<u>38.000.000.000</u>	<u>330.600.803.971</u>	<u>(336.877.387.610)</u>	<u>31.723.416.361</u>

Chi tiết khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	<u>31.723.416.361</u>	Từ ngày 9 đến ngày 28 tháng 10 năm 2024	Lãi suất áp dụng cho mỗi lần giải ngân

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.104.018.260	447.975.172
Trích lập quỹ trong năm	3.380.595.034	3.295.180.518
Tăng khác trong năm	867.846.996	150.316.800
Sử dụng quỹ	<u>(3.477.115.080)</u>	<u>(1.789.454.230)</u>
Số cuối năm	<u>2.875.345.210</u>	<u>2.104.018.260</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	18.481.911.634	178.600.865.684
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	28.308.717.994	28.308.717.994
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(17.975.710.400)	(17.975.710.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.295.180.518)	(3.295.180.518)
Số cuối năm	<u>112.914.590.000</u>	<u>9.220.495.600</u>	<u>(1.414.603.444)</u>	<u>39.398.471.894</u>	<u>25.519.738.710</u>	<u>185.638.692.760</u>
Năm nay						
Số đầu năm	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	25.519.738.710	185.638.692.760
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	18.805.950.349	18.805.950.349
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.469.638.000)	(22.469.638.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.380.595.034)	(3.380.595.034)
Số cuối năm	<u>112.914.590.000</u>	<u>9.220.495.600</u>	<u>(1.414.603.444)</u>	<u>39.398.471.894</u>	<u>18.475.456.025</u>	<u>178.594.410.075</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	112.914.590.000	112.914.590.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức công bố (i)	(22.469.638.000)	(17.975.710.400)
Cổ tức đã trả	(22.468.469.500)	(17.974.775.600)

(i) Trong năm, Công ty hoàn thành việc thanh toán cổ tức năm 2023 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 18/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023.

19.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phần</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.291.459	11.291.459
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.291.459	11.291.459
Cổ phiếu phổ thông	11.291.459	11.291.459
Số lượng cổ phiếu quỹ	(56.640)	(56.640)
Cổ phiếu phổ thông	(56.640)	(56.640)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.234.819	11.234.819
Cổ phiếu phổ thông	11.234.819	11.234.819

19.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số đầu năm và số cuối năm</u>		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	5.758.634	57.586.340.000	51,00
Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	2.259.708	22.597.080.000	20,01
Ông Lê Trọng Hiếu	1.424.345	14.243.450.000	12,61
Các cổ đông khác	1.792.132	17.921.320.000	15,88
Cổ phiếu quỹ	56.640	566.400.000	0,50
TỔNG CỘNG	11.291.459	112.914.590.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	18.805.950.349	28.308.717.994
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(1.880.595.034)</u>	<u>(4.795.180.518)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	16.925.355.315	23.513.537.476
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	<u>11.234.819</u>	<u>11.234.819</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	<u>1.507</u>	<u>2.093</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.507</u>	<u>2.093</u>

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	1.650.714.013.262	1.630.443.668.860
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán lẻ xăng dầu	1.630.170.546.509	1.610.693.707.907
Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ	20.543.466.753	19.749.960.953
Trừ	(83.690.617)	(66.907.636)
Chiết khấu thương mại	<u>(83.690.617)</u>	<u>(66.907.636)</u>
Doanh thu thuần	<u>1.650.630.322.645</u>	<u>1.630.376.761.224</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu buôn bán hàng hóa	1.630.086.855.892	1.610.626.800.271
Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ	20.543.466.753	19.749.960.953

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	<u>3.364.750.479</u>	<u>4.615.922.556</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán lẻ xăng dầu	1.562.873.054.081	1.534.191.266.154
Giá vốn cho thuê và cung cấp dịch vụ	1.228.745.328	1.228.745.326
TỔNG CỘNG	<u>1.564.101.799.409</u>	<u>1.535.420.011.480</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	824.457.045	625.807.894
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	48.559.600	(71.832.000)
Chi phí khác	15.469.424	-
TỔNG CỘNG	<u>888.486.069</u>	<u>553.975.894</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	53.336.578.818	63.723.712.203
Chi phí nhân viên	28.468.769.347	26.845.420.258
Chi phí dịch vụ mua và thuê ngoài	16.029.291.104	28.255.463.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.847.085.058	3.400.275.104
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	885.669.360	547.393.558
Chi phí khác	5.105.763.949	4.675.159.624
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.275.310.119	12.680.539.747
Chi phí nhân viên quản lý	6.108.132.423	6.246.017.569
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.664.587.887	2.811.806.511
Chi phí dịch vụ mua và thuê ngoài	648.080.790	601.135.868
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	362.000.000	350.000.000
Chi phí khác	2.492.509.019	2.671.579.799
TỔNG CỘNG	<u>65.611.888.937</u>	<u>76.404.251.950</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ phiếu xăng hết hạn sử dụng	285.620.320	1.699.292.752
Hoàn nhập dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	-	11.291.459.000
Khác	106.554.493	19.062.394
TỔNG CỘNG	<u>392.174.813</u>	<u>13.009.814.146</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	1.562.873.054.081	1.534.191.266.154
Chi phí nhân viên	34.576.901.770	33.091.437.827
Chi phí dịch vụ mua và thuê ngoài	17.039.371.894	29.206.599.527
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10 và 11)	6.740.418.273	7.440.826.941
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	982.085.036	705.906.030
Chi phí khác	7.501.857.292	7.188.226.951
TỔNG CỘNG	<u>1.629.713.688.346</u>	<u>1.611.824.263.430</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.378.995.411	7.756.488.558
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(462.789.172)</u>	<u>(462.789.172)</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.916.206.239</u>	<u>7.293.699.386</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>23.722.156.588</u>	<u>35.602.417.380</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.744.431.318	7.120.483.476
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	<u>171.774.921</u>	<u>173.215.910</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>4.916.206.239</u>	<u>7.293.699.386</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Hao mòn tài sản cố định vô hình	3.432.353.027	2.969.563.855	462.789.172	462.789.172
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.432.353.027	2.969.563.855		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			462.789.172	462.789.172

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có tồn tại sự kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Một thành viên S.T.S Tây Nam Bộ Ông Lê Trọng Hiếu	Công ty trong cùng tập đoàn Cổ đông lớn, Chủ tịch HĐQT
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Mua hàng hóa	1.549.759.254.548	1.539.993.190.918
	Chia cổ tức	11.517.268.000	9.213.814.400
	Bán hàng hóa	211.450.420	235.924.045
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Mua hàng hóa	3.530.186.728	5.207.472.735
	Bán hàng hóa	24.849.182	28.753.235
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Chia cổ tức	4.519.416.000	3.615.532.800
Ông Lê Trọng Hiếu	Chia cổ tức	2.848.690.000	2.278.952.000
Công ty TNHH Một thành viên S.T.S Tây Nam Bộ	Mua hàng hóa	708.611.251	-



H N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Bán hàng hóa	15.675.580	19.149.190
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Bán hàng hóa	4.163.400	-
TỔNG CỘNG		19.838.980	19.149.190
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Mua hàng hóa	8.429.350.000	8.602.270.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Mua hàng hóa	271.432.560	-
TỔNG CỘNG		8.700.782.560	8.602.270.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ủy ban Kiểm toán ("UBKT") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND			
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	259.020.000	229.000.000
Ông Trịnh Bá Bộ	Thành viên HĐQT		
	Tổng Giám đốc	1.109.658.273	1.060.967.599
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên HĐQT		
	Chủ tịch UBKT	181.170.000	154.175.000
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên HĐQT	148.345.000	-
Ông Bùi Ngọc Thạch Anh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Ông Phạm Trần Hiền	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Ông Vũ Hùng	Thành viên HĐQT	181.170.000	124.175.000
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT		
	Thành viên UBKT	26.260.000	164.075.000
Bà Bùi Hoài Châu	Thư ký HĐQT		
	Phó Tổng Giám đốc	489.010.882	403.043.931
TỔNG CỘNG		2.394.634.155	2.195.436.530

28. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xăng dầu giữ hộ:		
Dầu DO 0.5S (lít)	-	540
Xăng RON 95 – III (lít)	-	15.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ VÀ CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

29.1 Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê Tòa nhà văn phòng SFC và các bất động sản đầu tư khác theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	15.611.296.360	14.577.093.377
Từ 1 đến 5 năm	44.066.767.985	43.582.131.622
Trên 5 năm	94.841.935.650	105.681.014.010
TỔNG CỘNG	<u>154.519.999.995</u>	<u>163.840.239.009</u>

29.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và thuê đất cho các địa điểm kinh doanh xăng dầu. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

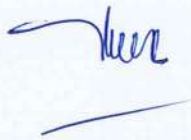
	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.999.543.767	5.479.020.817
Từ 1 đến 5 năm	18.310.928.759	22.757.995.564
Trên 5 năm	64.464.642.383	64.646.246.582
TỔNG CỘNG	<u>88.775.114.909</u>	<u>92.883.262.963</u>

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Thị Ngọc Tú
Người lập



Phạm Thị Thu Nga
Kế toán trưởng




Trịnh Bá Bộ
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 11 năm 2024